



TP.Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

1. Báo cáo tài chính tóm tắt:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

DVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		308.509.480.864	279.885.546.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	80.485.671.566	62.379.525.497
1- Tiền	111		19.685.671.566	6.161.287.085
2- Các khoản tương đương tiền	112		60.800.000.000	56.218.238.412
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.990.879.270	34.990.879.270
1- Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	20.990.879.270	20.990.879.270
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.03		
3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.803.437.729	182.196.384.694
1- Phải thu khách hàng	131	V.04	104.988.786.910	131.689.610.531
2- Trả trước cho người bán	132		1.528.332.311	1.625.072
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		
6- Phải thu ngắn hạn khác	136		50.894.034.337	50.623.213.920
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.06	(607.715.829)	(118.064.829)
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229.492.299	318.757.215
1- Hàng tồn kho	141	V.07	229.492.299	318.757.215
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác	150			-
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
4-Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08		
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67.256.450.499	73.836.484.449
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Trả trước cho người bán dài hạn				
3- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4- Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5- Phải thu về cho vay dài hạn				
6- Phải thu dài hạn khác	218			
7- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		66.895.541.888	73.731.125.358
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	66.895.541.888	73.731.125.358
- Nguyên giá	222		146.568.553.299	146.527.253.299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.673.011.411)	(72.796.127.941)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.359.091	105.359.091
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.359.091	105.359.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		255.549.520	0
1- Đầu tư vào công ty con	251			

2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	255.549.520	0
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.11		
5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1- Chi phí trả trước dài hạn	261			
2- Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.765.931.363	353.722.031.125

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66.315.989.614	39.868.616.589
I. Nợ ngắn hạn	310		66.315.989.614	39.868.616.589
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.844.088.440	18.586.642.719
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.471.391.069	4.963.202.744
4- Phải trả người lao động	314		4.171.873.115	9.825.139.543
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	18.843.308.452	1.453.105.709
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15.640.710.759	1.373.131.748
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	8.344.617.779	3.667.394.126
II. Nợ dài hạn	330			
1- Phải trả dài hạn người bán	331			
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3- Chi phí phải trả dài hạn	333			
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5-Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7- Phải trả dài hạn khác	337			
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9- Trái phiếu chuyển đổi	339			
10-Cổ phiếu ưu đãi	340			
11-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12-Dự phòng phải trả địa hạn	342			
13- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		309.449.941.749	313.853.414.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		309.449.941.749	313.853.414.536
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	131.040.000.000	131.040.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	53.070.783.332	53.070.783.332
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4-Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5-Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.17		
6-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8-Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	109.522.730.952	93.984.522.332
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17		
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	15.816.427.465	35.758.108.872
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.197.239.414	1.197.239.414
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.619.188.051	34.560.869.458
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		375.765.931.363	353.722.031.125

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2016


Trần Văn Quỳnh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.339.048.382	49.543.598.634	98.235.097.652	97.398.028.134
<i>Trong đó: Doanh thu VTT</i>			50.407.298.358	49.304.169.765	95.880.004.598	96.791.481.512
<i>Doanh thu bốc dỡ</i>			1.735.448.648	239.428.869	1.962.490.302	606.546.622
<i>Doanh thu khác</i>			196.301.376		392.602.752	
2. Các khoản giảm trừ	02					
<i>-Chiết khấu thương mại</i>						
<i>-Giảm giá hàng bán</i>						
<i>-Hàng bán bị trả lại</i>						
<i>----Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XK phải nộp</i>						
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		52.339.048.382	49.543.598.634	98.235.097.652	97.398.028.134
4. Giá vốn hàng bán	11		36.923.221.759	37.975.975.961	72.890.857.641	77.060.314.556
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		15.415.826.623	11.567.622.673	25.344.240.011	20.337.713.578
6. Doanh thu HĐ tài chính	21		922.567.768	630.976.545	1.915.349.223	843.625.994
7. Chi phí tài chính	22			(4.879.440.000)		(4.731.709.421)
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23					132.388.207
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý DN	25		5.766.911.663	4.030.046.543	8.919.104.170	7.199.412.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.571.482.728	13.047.992.675	18.340.485.064	18.713.636.191
11. Thu nhập khác	31			170.320.840		1.621.023.691
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			170.320.840		1.621.023.691
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.571.482.728	13.218.313.515	18.340.485.064	20.334.659.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.139.296.546	2.939.048.973	3.721.297.013	4.535.665.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8.432.186.182	10.279.264.542	14.619.188.051	15.798.994.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		643	1.021	1.115	1.570

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,432,186,182	10,279,264,542	14,619,188,051	15,798,994,708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		643	1,021	1,115	1,570
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			-

(*) Chỉ áp dụng tại Công ty Cổ phần

Người lập biểu



Vũ Thị Nhật Thu

TP.KTTKTC



Trần Minh Huy



1.3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	18.340.485.064	20.334.659.882
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	6.876.883.470	6.853.381.054
	Các khoản dự phòng	03	489.651.000	-4.879.440.000
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.161.133.005
	Chi phí lãi vay	06		132.388.207
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.707.019.534	20.279.856.138
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.174.453.694	26.380.749.504
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89.264.916	-7.824.740
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	10.374.951.492	-2.874.364.387
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1.526.707.239	
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14		-132.388.207
	Thuế thu nhập đã nộp	15	-5.430.099.143	-6.131.768.100
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		913.289.595
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-1.241.437.185	-3.387.033.845
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	54.147.446.069	35.040.515.958
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-41.300.000	-1.410.786.364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.317.507.011
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-36.000.000.000	

4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-55.151.168
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.192.661
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-36.041.300.000	282.782.140
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.671.186.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		5.583.058.761
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-17.259.470.129
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		-4.005.225.368
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.106.146.069	31.318.072.730
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.379.525.497	19.732.533.159
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.485.671.566	51.050.605.889

TP. HCM, ngày 19.07.2016

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2016 là năm tài chính thứ 17 của Công ty.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thuỷ	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	128.475.012	13.277.562
- Tiền gửi ngân hàng	19.557.196.554	6.148.009.523
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	60.800.000.000	56.218.238.412
Cộng	80.485.671.566	62.379.525.497

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	20.990.879.270	20.990.879.270
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	50.000.000.000	14.000.000.000

Cộng	70.990.879.270	34.990.879.270
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		
- Số đầu năm	0	0
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	0
Số cuối quý	0	0
4. Các khoản phải thu khách hàng:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	86.419.887.884	118.524.161.549
- Công ty khoáng sản Hiệp Lực	214.977.290	0
- Công ty TNHH vôi Thống Nhất	2.303.561.282	878.254.058
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	162.126.546	267.503.970
- Công ty CP An Hưng Tường	0	591.690.740
- Khách hàng khác	15.888.233.908	11.428.000.214
Cộng	104.988.786.910	131.689.610.531
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	0	80.909.755
- Công ty HT1	50.500.000.000	50.000.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn		
- Công ty Bảo Minh Bến Thành	40.860.520	40.000.000
- Công ty XNK xăng dầu Thủ Đức		40.000.000
- Trạm nghiên Phú Hữu & Long An	22.522.495	22.522.495
- Phải thu khác	330.651.322	439.781.670
Cộng	50.894.034.337	50.623.213.920
6. Các khoản trả trước cho người bán:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty kiến trúc XD DVNP	706.611.488	
- Cty CP Ánh dương VN	5.000.000	1.219.072
- Công ty TNHH Giải pháp trực tuyến	3.975.000	
- Cty TNHH cơ khí đường thủy Lam Trà	27.900.000	0
- Cty Quảng cáo Gió Thuận	23.287.825	
- Cty CP Tập đoàn Mai Linh	3.000.000	406.000
- Cty CP TM & DV Toàn Á	225.034.973	0
- Công ty du lịch TopTen	143.520.000	

- Nguyễn Duy Bách	390.000.000	
Cộng	1.528.332.311	1.625.072

7. Dự phòng (nợ) phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTNVT Sông Lâm Thành	(118.064.829)	(118.064.829)
Công ty TNHH Cát Vạn Hưng	489.651.000	0
Cộng	(607.715.829)	(118.064.829)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	206.401.470	294.451.080
- Công cụ, dụng cụ	23.090.829	24.306.135
Cộng giá gốc hàng tồn kho	229.492.299	318.757.215

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.139.296.546	3.848.098.676
- Thuế GTGT	1.155.240.772	902.450.317
- Thuế thu nhập cá nhân	176.853.751	212.653.751
- Các loại thuế khác		
Cộng	3.471.391.069	4.963.202.744

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Ký quỹ dự thầu	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Ký quỹ khác	0	
Cộng	0	0

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	141.599.621.405		2.618.663.368	146.527.253.299
Mua sắm mới trong kỳ	0	0		41.300.000	41.300.00
Giảm khác	0	0			0
Giảm do thanh lý	0	0		0	0
Số cuối kỳ	2.308.968.526	141.599.621.405		2.659.963.368	146.568.553.299
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	69.006.994.424		1.480.164.991	72.796.127.941
Khấu hao trong kỳ	0	6.756.759.720		120.123.750	6.876.883.470
Thanh lý, nhượng bán	0	0			0
Giảm khác	0				0
Số cuối kỳ	2.308.968.526	75.763.754.144		1.600.288.741	79.673.011.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		72.592.626.981	0	1.138.498.377	73.731.125.358
Tại ngày cuối kỳ	0	65.835.867.261		1.059.674.627	66.895.541.888

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.092.486.513 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	105.359.091	105.359.091
+ CP thiết kế sà lan tự hành	105.359.091	105.359.091
Cộng	<u>105.359.091</u>	<u>105.359.091</u>

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
+ Góp vốn dự án Khu đất Km số 7, Hà Nội	255.549.520	0
+ Cổ phiếu HT1	0	0
Cộng	<u>255.549.520</u>	<u>0</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneaux đẩy hầm hàng sà lan		
+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Số cuối quý	0	0

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Kinh phí công đoàn	365.106.365	333.396.595
- Các khoản phải trả khác (cả BHTN)	1.821.702.343	597.749.464
- Bảo hiểm xã hội	(43.708.251)	(1.413.200)
- Bảo hiểm y tế	49.775.758	4.467.766
- Phải trả ký quỹ CFC	53.690.549	272.948.126
- Phải trả ký quỹ khác	290.143.995	165.982.997
- Cổ tức phải trả	13.104.000.000	
Cộng	<u>15.640.710.759</u>	<u>1.373.131.748</u>

20. Chi phí phải trả người bán

<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
------------------------	-----------------------

DNTN Hân Tiên	568.393.788	536.471.257
Tổng công ty Công nghiệp Xi Măng VN	500.000.000	0
Cty TNHH TMDV Chí Thành Đạt	1.867.979.908	2.001.568.569
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	0	0
DNTN Kim Truông	0	0
DNTN Thượng Hải	562.829.684	1.043.408.663
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	0	187.510.387
DNTN Đỗ Phương	410.429.098	1.021.512.759
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	0	466.533.255
DNTN Trung Tài	7.011.327.260	8.694.258.844
Cty TNHH Minh Long	525.978.920	0
DNTN Quý Quyền	0	357.151.234
Nhà cung cấp khác	<u>4.397.149.782</u>	<u>4.278.227.751</u>
Cộng	15.844.088.440	18.586.642.719

21. Phải trả dài hạn nội bộ.

22. Vay và nợ dài hạn.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	68.769.407.379	10.012.209.364	28.672.533.808	273.813.747.883
Lợi nhuận năm trước		-	-			34.560.869.458	34.560.869.458
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.135.114.953	67.790.636	(17.395.294.394)	(2.191.519.347)
Chia cổ tức năm trước	10.080.000.000	-	-	-	-	(10.080.000.000)	0
Mua/ bán cổ phiếu quỹ		3.663.270.042	4.007.915.958	-			7.671.186.000
Phát hành cổ phiếu	20.160.000.000		(20.160.000.000)				
Số dư cuối năm trước	131.040.000.000	0	53.070.783.332	83.904.522.332	10.080.000.000	35.758.108.872	313.853.414.536
Số dư đầu năm nay	131.040.000.000	0	53.070.783.332	83.904.522.332	10.080.000.000	35.758.108.872	313.853.414.536
Lợi nhuận năm nay		-	-			14.619.188.051	14.619.188.051
Trích lập các quỹ	-			13.810.208.620	1.728.000.000	(21.456.869.458)	(5.918.660.838)
Cổ tức năm trước		-	-	0		(13.104.000.000)	(13.104.000.000)
Mua/bán cổ phiếu quỹ				0	0		
Chi khác							
Số dư cuối kỳ	131.040.000.000	0	53.070.783.332	97.714.730.952	11.808.000.000	15.816.427.465	309.449.941.749

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Vốn góp của Nhà nước	65.623.610.000	65.623.610.000
- Vốn góp của các cổ đông	65.416.390.000	65.416.390.000
Cộng	131.040.000.000	131.040.000.000

* *Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

* *Số lượng cổ phiếu quỹ: 0*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	131.040.000.000	131.040.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	131.040.000.000	131.040.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý (cp)</u>	<u>Số đầu năm (cp)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.104.000	13.104.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	: 109.522.730.952 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 8.344.617.779 đ

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư và góp vốn vào các Công ty nhằm phát triển kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty.
- Đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề, chỉnh trang điều kiện làm việc trong công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Nguồn kinh phí:

26. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	52.339.048.382	49.543.598.634
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.339.048.382	49.543.598.634
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	52.339.048.382	49.543.598.634
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	52.339.048.382	49.543.598.634
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	36.923.221.759	37.975.975.961
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyên	<u>36.923.221.759</u>	<u>37.975.975.961</u>
Cộng	<u>36.923.221.759</u>	<u>37.975.975.961</u>
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	922.567.768	630.976.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>922.567.768</u>	<u>630.976.545</u>

32. Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Phí môi giới/lãi vay		(4.879.440.000)
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	0	
Cộng	0	(4.879.440.000)

33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	2.139.296.546	2.939.048.973

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.226.287.282	4.077.483.074
- Chi phí nhân công	8.480.928.999	7.810.392.855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.439.168.116	3.435.755.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.398.441.088	23.848.434.917
- Chi phí bằng tiền khác	2.145.307.937	2.833.955.664
Cộng	42.690.133.422	42.006.022.504

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan: không có
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác: không có

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty.

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH HUY



TRẦN VĂN QUỲNH

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2/2016
(SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC)**

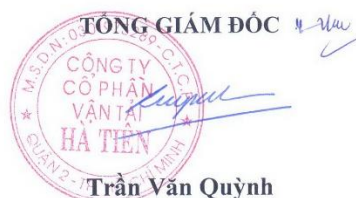
Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vận tải Hà Tiên (mã chứng khoán HTV) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2016 như sau :

TT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2016 (đ)	Quý 2/2015 (đ)	Chênh lệch (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	52.339.048.382	49.543.598.634	2.795.449.748	105.64
2	Giá vốn hàng bán	36.923.221.759	37.975.975.961	-1.052.754.202	97.23
3	Chi phí quản lý DN	5.766.911.663	4.030.046.543	1.736.865.120	143.09
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	10.571.482.728	13.218.313.515	-2.646.830.787	79.97
5	Lợi nhuận sau thuế	8.432.186.182	10.279.264.542	-1.847.078.360	82.03

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2016 của Công ty giảm 17.97%, tương ứng giảm 1.847.078.360 đồng so với quý 2/2015 chủ yếu là do trong quý 2/2015 có khoản hoàn nhập dự phòng cổ phiếu HT1 là 4.879.440.000 đồng. Ngoài ra, trong quý 2/2016 Công ty phải di dời văn phòng về địa chỉ mới tại số 296 Trần Nãi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh nên có phát sinh một số chi phí, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2016 tăng 1.736.865.120 đồng so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước. Bản giải trình này không thể tách rời với thuyết minh báo cáo tài chính quý 2/2016.

Trân trọng kính chào.



Trần Văn Quỳnh